

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Lương Thị Phượng**

**ẤN DỤ MIỀN NGUỒN CHIẾN TRANH**  
**TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học**

**Mã số: 9229020.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

**Hà Nội - 2025**

Công trình được hoàn thành tại: **Khoa Ngôn ngữ học - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Hồng Côn**

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi                    giờ..... ngày..... tháng ..... năm 2024.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Cho đến nay, ẩn dụ và những vấn đề liên quan đến ẩn dụ đã được tiếp cận và nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau trong ngôn ngữ học. Trước khi tác phẩm *Metaphors We live by* của George Lakoff và Mark Johnson ra đời [1980], ẩn dụ mới chỉ được xem là một biện pháp tu từ trong ngôn ngữ, không liên quan nhiều đến suy nghĩ hay hành động của con người. Tác phẩm này đã đánh một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của nghiên cứu lý thuyết tri nhận về ẩn dụ. Lakoff và Johnson [1980] đã chỉ ra rằng hệ thống ý niệm thông thường của con người có bản chất ẩn dụ và đồng thời có vai trò trọng tâm trong việc định danh những gì chúng ta thể hiện hàng ngày. Điều này có nghĩa ẩn dụ là một phần nguồn gốc căn bản của giao tiếp, suy nghĩ, và hành động. Ẩn dụ có thể được coi là sự kết hợp của nhận thức, tư duy về thế giới khách quan và sáng tạo trong ngôn ngữ. Do đó, một mặt nó thể hiện sự hiểu biết của con người về thế giới khách quan, mặt khác nó không chỉ phản ánh mà còn giúp xây dựng nên những yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội đặc trưng của người sử dụng.

Trong thực tế, nếu quan sát báo chí hay bản tin trên các phương tiện truyền thông, chúng ta sẽ thấy ẩn dụ tri nhận miền nguồn *chiến tranh* đã được dùng khá thường xuyên ở nhiều lĩnh vực như kinh tế, y tế, thể thao, chính trị, tình cảm vv. Những cụm từ như *marketing strategy*, *heart attack*, hay *chiến thắng bệnh tật*, *chiến lược kinh doanh* không phải là hiếm gặp trên các bản tin, sách, hoặc báo tiếng Anh và tiếng Việt. Việc nghiên cứu, hệ thống hóa, và đối chiếu những ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận có thể giúp người học ngoại ngữ nói riêng và người tham gia giao tiếp liên văn hóa nói chung sử dụng hai ngôn ngữ này một cách linh hoạt, hiệu quả hơn, đồng thời dịch thuật chính xác hơn. Bên cạnh đó, kết quả của công trình nghiên cứu có thể đóng góp một phần quan trọng trong việc dạy và học tiếng Anh, dịch thuật, Ngôn ngữ học và Giao thoa văn hóa. Ở Việt Nam hiện nay đã có một số nghiên cứu khai thác ẩn dụ phạm trù chiến tranh từ ngôn ngữ học tri nhận như được trình bày trong phần *Tình hình nghiên cứu*. Đa số các công trình đó đã đề xuất một số ánh xạ từ miền nguồn chiến tranh sang một miền đích của đời sống xã hội, nhưng chưa hệ thống hóa các ánh xạ theo nhóm miền nguồn hoặc miền đích. Đồng thời, những thuộc tính điển dạng nào của miền nguồn chiến tranh được ánh xạ sang miền đích cũng chưa được nhiều nghiên cứu làm rõ. Hơn nữa, số lượng nghiên cứu so sánh đối chiếu ADCT giữa tiếng Việt và một ngoại ngữ còn hạn chế. Xuất phát từ những thực tại trên và khoảng trống trong tình hình nghiên cứu ở nước ta, chúng tôi mong muốn sẽ mở rộng, khai thác ẩn dụ chiến tranh ở nhiều khía cạnh trước đây chưa được đề cập một cách toàn diện và sâu sắc. Do vậy, chúng tôi quyết định nghiên cứu đề tài “*Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt*”.

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

#### 2.1. Mục đích nghiên cứu

- Làm sáng tỏ thêm đặc điểm và vai trò của ẩn dụ tri nhận có miền nguồn chiến tranh nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng;

- Làm rõ những tương đồng và khác biệt của ẩn dụ chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt và lý giải những tương đồng và khác biệt đó từ góc độ ngôn ngữ và văn hoá. Tương ứng với mục đích trên, các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra cho luận án là:
- 1. Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh được sử dụng như thế nào trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt?
- 2. Trong ẩn dụ chiến tranh tiếng Anh và tiếng Việt, những đặc điểm gì của miền nguồn chiến tranh được ánh xạ sang các miền đích của đời sống xã hội?
- 3. Các ẩn dụ miền nguồn chiến tranh tiếng Anh và tiếng Việt có những tương đồng và khác biệt gì?
- 4. Những điểm tương đồng và khác biệt (nếu có) sẽ được giải thích như thế nào từ góc độ tri nhận?

## **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề lý thuyết về ẩn dụ tri nhận nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh nói riêng trong các nghiên cứu đã công bố trên thế giới và ở Việt Nam.
- Nhận diện, khảo sát và phân loại các biểu thức là ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong các diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt (giới hạn ở bốn lĩnh vực là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao) theo thuộc tính miền nguồn chiến tranh điển dạng của chúng.
- Phân tích, miêu tả, xác lập quan hệ ánh xạ ý niệm từ miền nguồn chiến tranh đến các miền đích trong các ẩn dụ ý niệm chiến tranh của hai ngôn ngữ. Qua đó, tìm hiểu những phương thức ý niệm hóa, phạm trù hóa, dịch chuyển khái niệm từ phạm trù chiến tranh sang các phạm trù đối tượng khác.
- So sánh nhằm chỉ ra những tương đồng và khác biệt của ẩn dụ chiến tranh giữa hai ngôn ngữ, đồng thời phân tích sự tác động của các yếu tố như ngôn ngữ, văn hóa và tư duy để giải thích các đặc trưng trên của ẩn dụ ý niệm trong các diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Trong luận án này chúng tôi giới hạn phạm vi khảo sát ẩn dụ ý niệm chiến tranh ở các diễn ngôn báo chí thuộc bốn lĩnh vực là: chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Cụ thể, chúng tôi khảo sát ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong các bản tin, bài báo, diễn văn trực tuyến tiếng Anh (chủ yếu xuất bản ở các nước Anh, Mỹ, Úc, Canada) và tiếng Việt (xuất bản ở Việt Nam).

### **3.3. Nguồn ngữ liệu**

Khối ngữ liệu gồm 1096 văn bản của tiếng Anh và tiếng Việt (618 bài tiếng Anh và 478 bài tiếng Việt) với dung lượng độ dài văn bản của hai ngôn ngữ gần tương đương nhau, được xuất bản trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ 21 đến năm 2024. Nguồn xuất bản các diễn ngôn trên chủ yếu là những trang web phổ biến của Anh, Mỹ, Úc, Canada... và Việt Nam, được chính phủ các nước này cấp phép hoạt động. Đây là

những nguồn cung cấp thông tin quan trọng và phổ biến ở các nước trên, đặc biệt nhiều trang web tiếng Anh còn là nguồn thông tin đọc hiểu và giải trí cho người sống bên ngoài lãnh thổ các nước này. Đối tượng độc giả chủ đạo là người trưởng thành có trình độ hiểu biết và học vấn nhất định về các vấn đề xã hội. Bên cạnh đó, đối tượng độc giả của bản tin thể thao có thể ở độ tuổi trẻ hơn, dao động từ tuổi thiếu niên tới người trưởng thành.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp miêu tả ngôn ngữ dùng để phân tích, mô tả kiểu loại và đặc điểm của các ẩn dụ ý niệm chiến tranh.
- Phương pháp Phân tích ẩn dụ phản biện (Critical Metaphor Analysis - CMA) do Charteris-Black (2004) giới thiệu, bao gồm ba nội dung chính: Nhận diện ẩn dụ (metaphor identification), Luận giải ẩn dụ (metaphor interpretation) và Giải thích ẩn dụ (metaphor explanation).
- Phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để xác định các đặc điểm tương đồng và dị biệt của ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn tin tức của hai ngôn ngữ.
- Thủ pháp thống kê và phân loại được dùng để khảo sát, thống kê ngữ liệu, phân loại và hệ thống hóa các miền nguồn và các loại ẩn dụ ý niệm.

#### **5. Những đóng góp mới của luận án**

- Luận án là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong diễn ngôn tin tức trên phạm vi tương đối rộng với nguồn ngữ liệu khá lớn từ một số nước nói tiếng Anh và so sánh với ngữ liệu tiếng Việt. Do đó, kết quả của luận án có tính khái quát hóa cao về độ phổ biến cũng như đặc điểm của ẩn dụ chiến tranh tiếng Anh và tiếng Việt trong đời sống xã hội.
- Luận án đã xây dựng hệ ánh xạ ý niệm chi tiết cho ẩn dụ chiến tranh trong từng lĩnh vực được nghiên cứu, phân tích và mô tả nhiều khía cạnh của ẩn dụ chiến tranh chưa được nghiên cứu sâu trước đây, xác định những tương đồng và khác biệt điển hình trong văn phong, văn hóa và tư duy của người sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt qua việc ý niệm hóa chiến tranh trong đời sống xã hội. Từ đó, luận án giúp mở rộng và làm giàu thêm tri nhận về thế giới khách quan thông qua ẩn dụ chiến tranh.
- Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần củng cố lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, hệ thống hóa các vấn đề cơ bản của ẩn dụ ý niệm chiến tranh trên cơ sở phân tích nguồn ngữ liệu diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có giá trị ứng dụng trong công tác giảng dạy, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm, giao tiếp liên văn hóa, phân tích văn bản diễn ngôn báo chí cũng như công tác dịch thuật và hành văn trong báo chí.

#### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án**

##### **6.1. Ý nghĩa khoa học**

- Những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần làm sáng tỏ phương thức tư duy và mô hình tri nhận của con người về các phạm trù chiến tranh, chính trị, kinh tế, y tế và thể thao được phản ánh trong quá trình nhận thức về thế giới khách quan.

- Nghiên cứu trong luận án cũng góp phần làm rõ khái niệm, đặc điểm biểu thức, ngữ nghĩa, ngữ dụng và cơ chế ánh xạ của các ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong diễn ngôn tin tức tiếng Anh và tiếng Việt.

- Nghiên cứu ẩn dụ chiến tranh từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận có so sánh đối chiếu Anh – Việt có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu, khai thác những đặc trưng và bản chất tư duy, văn hóa của người sử dụng tiếng Anh và người Việt.

## **6.2. Ý nghĩa thực tiễn**

- Nghiên cứu này sẽ góp phần giúp những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ có thêm nguồn thông tin, lý luận và hiểu biết sâu hơn về ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong diễn ngôn báo chí chính trị, kinh tế, y tế và thể thao tiếng Anh và tiếng Việt. Những phân tích, mô tả và giải thích trong luận án có thể giúp người dạy và học ngôn ngữ nói riêng và người tham gia giao tiếp liên văn hóa nói chung hiểu sâu sắc hơn vai trò, đặc điểm của ẩn dụ ý niệm chiến tranh trong giao tiếp, qua đó sẽ chú trọng đến việc ứng dụng ẩn dụ này một cách linh hoạt và hiệu quả trong giảng dạy, học tập và giao tiếp bằng tiếng Anh cũng như tiếng Việt.

- Kết quả của luận án sẽ có thể hữu ích cho công tác biên-phiên dịch các tài liệu về chính trị, kinh tế, y tế và thể thao, công tác biên soạn và thiết kế tài liệu giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành thuộc bốn lĩnh vực này. Nhờ đó, chúng tôi hi vọng góp phần nâng cao chất lượng tài liệu và hiệu quả giảng dạy các môn như tiếng Anh, dịch thuật, ngôn ngữ học và giao thoa văn hóa.

- Những kết quả nghiên cứu của đề tài cũng sẽ phần nào hỗ trợ, bổ xung làm giàu vốn từ vựng và hiểu biết về văn phong, văn hóa cho học viên chuyên ngành báo chí và người làm công tác viết báo.

## CHƯƠNG 1

### TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

##### 1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm

###### 1.1.1.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trên thế giới

Trong giai đoạn nghiên cứu ngữ nghĩa tri nhận, nổi bật nhất phải kể đến Lakoff và Johnson [1980] với tác phẩm *Metaphors We Live By* mang tính định hướng và bản lề cho những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm sau đó. Lý thuyết của Lakoff và Johnson đã được phát triển thêm bởi Johnson [1987], Lackoff [1987], Lackoff và Turner [1989]. Một số nhà nghiên cứu khác cũng có những quan điểm chung với Lakoff và Johnson [1980], tuy không phải là đồng tình hoàn toàn, như Gibbs [1992] và Kövecses [2002]. Bên cạnh đó, chúng ta cũng chứng kiến sự phát triển của nghiên cứu về vai trò và chức năng của ẩn dụ trong tiếng Anh các chuyên ngành như kinh tế, khoa học, y tế v.v.

###### 1.1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm tại Việt Nam

Khoảng vài thập kỷ trở lại đây, nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm/ tri nhận tại Việt Nam ngày càng thu hút sự quan tâm của các tác giả trong ngành ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ. Người chính thức mở cánh cửa của kho tàng nghiên cứu về ngôn ngữ học tri nhận phải kể đến Lý Toàn Thắng với công trình *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* [2005]. Ngoài ra, đã có khá nhiều bài báo và luận án tập trung phân tích việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt nói chung và trong các tác phẩm văn, thơ tiếng Việt nói riêng như Nguyễn Hòa [2007], Trịnh Sâm [2013], Trần Thị Lan Anh [2017], Nguyễn Thị Bích Hạnh [2015, 2017], Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022, 2023] v.v. Thêm vào đó, những công trình về ẩn dụ ý niệm mang tính so sánh, đối chiếu giữa tiếng Việt với một ngoại ngữ khác cũng xuất hiện ngày một nhiều hơn, ví dụ như Trần Thị Phương Lý [2011], Hà Thanh Hải [2011], Trịnh Thị Thanh Huệ [2012], Trần Thế Phi [2016], Nguyễn Thị Lan Phương [2020], v.v.

##### 1.1.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh”

###### 1.1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm miền nguồn “chiến tranh” trên thế giới

Khi đề cập đến những nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm có miền nguồn chiến tranh, trên thế giới đã có các công trình thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau như kinh tế [Liendo 2001; Prelipceanu 2008; Alejo 2010...], chính trị [Charteris-Black 2005; Maneri 2010; Burnes 2011; Xu 2015; Lenard 2017...], thể thao [Chapanga 2004; Bergh 2011; Pirsl và Randjelovic 2015...].

###### 1.1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm có miền nguồn là “chiến tranh” tại Việt Nam

Một số tác giả đã đề cập đến ẩn dụ chiến tranh trong một phần nghiên cứu như Vương Thị Kim Thanh [2011], Nguyễn Đức Dân [2012], Hà Thanh Hải [2011], Nguyễn Tiến Dũng [2019]. Gần đây, một số tác giả đã công bố các nghiên cứu đáng chú ý về ẩn dụ chiến tranh như Trần Thị Thanh Trúc [2020], Lê Viên Lan Hương [2020], Trần Văn Phước và Hà Thị Hương [2021], Hồ Trinh Quỳnh Thư và cộng sự [2022], Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022, 2023], Đoàn Hồng Nhung [2022]. Nhìn chung, các công trình này đã miêu tả và thiết lập một số ánh xạ xuyên miền giữa

chiến tranh/ xung đột với các miền đích như kinh tế, chính trị, y tế, thể thao. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên chưa phân nhóm các ánh xạ theo đặc điểm, ý nghĩa miền nguồn hoặc miền đích, đồng thời tính hệ thống và tầng bậc của ADCT chưa thực sự được thể hiện rõ ràng. Một số nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu ánh xạ và phân tích ý nghĩa của ví dụ mà chưa nêu rõ các đặc trưng chiến tranh nào được ánh xạ sang miền đích. Đồng thời, số lượng nghiên cứu so sánh, đối chiếu ADCT trong tiếng Việt với một ngoại ngữ còn hạn chế.

## **1.2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **1.2.1. Lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận**

#### **1.2.1.1. Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận**

Khi nói đến *ngôn ngữ học tri nhận* (cognitive linguistics), Evans & Green [2006] đã tổng hợp hai chức năng đặc trưng được các nhà ngôn ngữ học thế giới chia sẻ, đó là *Chức năng khái quát hóa* (*Generalisation Commitment*) và *Chức năng tri nhận*. (*Cognitive Commitment*). Geeraerts & Cuyckens [2007] đã đưa ra định nghĩa như sau: “Ngôn ngữ học tri nhận là việc nghiên cứu ngôn ngữ trong chức năng tri nhận của nó, nơi mà từ tri nhận dùng để chỉ vai trò thiết yếu của những cấu trúc thông tin trung gian trong sự tương tác với thế giới của chúng ta” Geeraerts & Cuyckens [2007, tr.5]. Các nhà ngôn ngữ học có ảnh hưởng nhất tập trung vào các nguyên tắc và tổ chức tri nhận là Wallace Chafe, Charles Fillmore, George Lakoff, Ronald Langacker và Leonard Talmy. Mỗi nhà ngôn ngữ học đã phát triển cách tiếp cận riêng của họ đối với mô tả ngôn ngữ và lý thuyết ngôn ngữ, tập trung vào một tập hợp các hiện tượng và mối quan tâm cụ thể. Họ đã chia sẻ một trong những giả định quan trọng đó là nghĩa là trung tâm của ngôn ngữ và nó phải là trọng tâm chính của nghiên cứu.

#### **1.2.1.2. Một số khái niệm cơ bản**

##### *a. Khái niệm, ý niệm và ý niệm hóa:*

Theo Từ điển Tiếng Việt [Hoàng Phê, 2010, tr. 635], “khái niệm” là ý nghĩa phản ánh ở dạng khái quát các sự vật và hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng, hoặc là sự hình dung đại khái, sự hiểu biết ở mức độ đơn giản, sơ lược về một sự vật, hiện tượng, vấn đề nào đó. Định nghĩa này có một phần tương đồng với từ “concept” trong tiếng Anh. Do vậy, khái niệm và ý niệm đôi khi khó phân định và khu biệt trong tiếng Anh. Tuy nhiên, nếu như khái niệm được hình thành nhờ những phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, lý tưởng hóa, ... thì ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận tạo ra các biểu tượng tinh thần nhờ ba thành tố: trí tuệ, cảm xúc và ý chí. Ý niệm có tính ẩn dụ còn khái niệm thì không [Trần Văn Cơ, 2011]. Có thể thấy khái niệm là một phần của ý niệm.

Theo Langacker [1987], ý niệm về những sự vật cụ thể bắt nguồn từ những trải nghiệm của các giác quan, còn ý niệm về những sự vật trừu tượng là kết quả quá trình điều chỉnh, tổng hợp và xử lý thông tin trên cơ sở các ý niệm về sự vật cụ thể. Ý niệm không chỉ được biểu hiện bằng từ mà những ý niệm phức tạp có thể được biểu đạt bằng cả một câu. Ý niệm hóa được hiểu là quá trình hình thành ý niệm, là quá trình phát triển của nhận thức từ cảm tính sang lý tính; nói cách khác, ý niệm hóa là quá trình phát triển của nhận thức từ tư duy trừu tượng đến trực quan sinh động.



### *b. Miền ý niệm, miền nguồn và miền đích:*

Miền ý niệm bao gồm một loạt các loại cấu trúc tri nhận, từ trải nghiệm tinh thần, đến những không gian tượng trưng, khái niệm hoặc phức hợp khái niệm. Langacker [1987, tr.488] định nghĩa miền là “một lĩnh vực khái niệm nhất quán liên quan đến những thứ mà khung ngữ nghĩa, mô hình nhận thức lý tưởng và các đơn vị miền có thể được đặc trưng.” Theo Lakoff [1993], hai miền trải nghiệm trong ẩn dụ ý niệm được gọi là miền nguồn và miền đích, trong đó miền đích được hiểu thông qua miền nguồn. Nói cách khác, miền nguồn là miền ý niệm mà từ đó chúng ta có các biểu thức ẩn dụ để hiểu một miền đích [Kövecses, 2010]. Miền nguồn thường mang tính cụ thể, vật lý, dễ hình dung và cảm nhận, trong khi miền đích mang tính trừu tượng, phi vật lý nên khó hiểu hơn.

### *c. Ánh xạ:*

Hệ ánh xạ là những sự tương liên về các ý niệm cơ bản giữa miền nguồn và miền đích. Quan hệ ánh xạ được hiểu là quá trình gắn ghép một hình ảnh của miền nguồn cho miền đích. Miền nguồn thường ánh xạ ngữ liệu vào miền đích dựa trên những sự tương ứng cơ bản. Fauconnier [1997] đã nêu ra ba loại hoạt động ánh xạ, đó là: ánh xạ phóng chiếu (projection mappings), ánh xạ chức năng ngữ dụng học (pragmatic function mappings), ánh xạ lược đồ (schema mappings).

## **1.2.2. Ẩn dụ ý niệm**

### **1.2.2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm**

Theo Thuyết Ẩn dụ Ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) của Lakoff và Johnson [1980], ẩn dụ ý niệm là cơ chế giúp chúng ta hiểu và diễn đạt một ý niệm trừu tượng thông qua một ý niệm khác cụ thể hơn dựa trên cơ sở những trải nghiệm về thế giới khách quan. Cấu trúc khái niệm được tổ chức theo ánh xạ miền chéo hoặc sự tương ứng giữa các miền khái niệm. Một số ánh xạ này có là do trải nghiệm hiện thân tiên khái niệm, một số ánh xạ khác xây dựng dựa trên những kinh nghiệm này để hình thành cấu trúc khái niệm phức tạp hơn. Từ những quan điểm và bình diện của các học giả đi trước, chúng tôi tổng hợp thành một khái niệm về ẩn dụ ý niệm có liên quan đến mục đích cụ thể của luận án như sau: *Ẩn dụ ý niệm là kết quả của quá trình tri nhận của con người, được thể hiện bằng việc ánh xạ những đặc điểm, thuộc tính các ý niệm trừu tượng sang các ý niệm cụ thể hơn dựa trên trải nghiệm hiện thân, nhằm các mục đích giao tiếp như trình bày quan điểm, đánh giá, phong cách ngôn ngữ hay thuyết phục người khác.*

### **1.2.2.2 . Đặc điểm của ẩn dụ ý niệm**

- Tính hệ thống và liên kết
- Tính bán phần của cấu trúc ẩn dụ
- Cơ sở nghiệm thân
- Tính đơn hướng
- Tính phổ quát
- Tính tầng bậc

### **1.2.2.3. Nhận diện ẩn dụ ý niệm**

Một nhóm các nhà nghiên cứu có tên Nhóm Pragglejaz [Kovecses, 2010] đã đề xuất quy trình nhận diện ẩn dụ với bốn bước cơ bản.

#### **1.2.2.4. Phạm vi và cấu trúc của ẩn dụ ý niệm**

Khi dùng cụm từ phạm vi của ẩn dụ, chúng tôi muốn nói đến phạm vi các miền đích được bao phủ bởi ánh xạ từ một miền nguồn. Kövecses [2010] nhấn mạnh rằng một miền nguồn không phải được lựa chọn ngẫu nhiên mà nó phải là ý niệm được một cộng đồng người nói cùng đồng thuận dùng cho phạm vi những miền đích nhất định.

#### **1.2.2.5. Các loại ẩn dụ ý niệm**

- *Phân loại theo phương thức ý niệm hoá*
- *Phân loại theo miền đích và miền nguồn*

### **1.2.3. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá**

#### **1.2.3.1. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy**

Hai chức năng căn bản của ngôn ngữ là làm phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy. Tư duy phản ánh thực tại, và ngôn ngữ biểu đạt tư duy thông qua cơ chế biểu nghĩa [Đình Văn Đức, 2013]. Theo Evans và Green [2006], ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ngôn ngữ phản ánh các mô hình tư duy, và đóng vai trò như một phương thức mã hóa và biểu hiện bên ngoài của tư duy. Đồng thời, cách thức phản ánh gắn với tư duy bản ngữ qua điểm nhìn và cách thức nhìn vào đối tượng khi người bản ngữ tri nhận.

#### **1.2.3.2. Ẩn dụ ý niệm và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá**

Tư duy, ngôn ngữ và văn hóa là ba thành phần của một mô hình tam phân với thuộc tính cơ bản là cả văn hóa và ngôn ngữ đều là sản phẩm của tư duy [Đình Văn Đức, 2013]. Tư duy đóng vai trò như một bộ phận, nền tảng cho ngôn ngữ và văn hóa phát triển, trong đó ngôn ngữ là công cụ, văn hóa là giá trị và đặc trưng. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được xác định là vô cùng chặt chẽ, và chúng ta chỉ có thể hiểu và đánh giá đúng được cái này nếu có kiến thức về cái kia [Sapir, 1991].

### **1.2.4. Ẩn dụ ý niệm chiến tranh**

#### **1.2.4.1. Khái niệm ẩn dụ chiến tranh**

Dựa vào khái niệm ẩn dụ ý niệm đã nêu trong mục 1.2.2.1 của chương này, cùng với kết quả của quá trình phân tích hệ ánh xạ của ẩn dụ chiến tranh trong luận án, chúng tôi khái quát định nghĩa ẩn dụ miền nguồn chiến tranh chung như sau: “*Ẩn dụ miền nguồn chiến tranh là kết quả của quá trình tri nhận của con người thông qua việc ánh xạ những đặc điểm, thuộc tính của các ý niệm trừu tượng thuộc lĩnh vực phi quân sự sang các ý niệm quân sự, nhằm các mục đích giao tiếp như thể hiện quan điểm, văn phong, kích thích hành động hay thuyết phục người khác*”.

#### **1.2.4.2. Quy trình nhận diện và thu thập dữ liệu ẩn dụ chiến tranh**

Các khung lý thuyết chủ đạo được lựa chọn dùng trong quá trình nhận diện và thu thập dữ liệu ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong luận án bao gồm: *Quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm (Metaphor Identification Procedure - MIP)* của nhóm tác giả Pragglejaz [trích trong Kövecses, 2010] và một bước trong tổng hợp của Steen [2011c]. Chúng tôi đề xuất quy trình với bảy bước chính, bao gồm: Lựa chọn nguồn ngữ liệu; Điều chỉnh dung lượng ngữ liệu tổng; Tổng hợp, thống kê các từ ngữ chiến tranh và quân sự trong tập hợp ngữ liệu; Áp dụng quy trình nhận diện ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh MIP; Thống kê biểu thức ADCT; Phân loại các biểu thức ẩn dụ theo nghĩa

căn bản trong miền nguồn chiến tranh; Thiết lập hệ ánh xạ của ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong bốn lĩnh vực miền đích: chính trị, kinh tế, y tế, thể thao.

### 1.2.5. Vấn đề đối chiếu ẩn dụ

Kövecses [2003] đã tổng hợp năm trường hợp kết quả khi đối chiếu các ngôn ngữ bóng bẩy, bao gồm ẩn dụ ý niệm (ADYN) và hoán dụ ý niệm (HDYN), từ nghiên cứu của một số học giả và của chính bản thân ông trong bảng dưới đây:

*Bảng 1.1. Sự biểu đạt của nghĩa bóng giống nhau, Kövecses [2003]*

<i>Trường hợp</i>	<i>Hình thái từ</i>	<i>Nghĩa đen</i>	<i>Nghĩa bóng</i>	<i>ADYN</i>	<i>ADYN và HDYN</i>	<i>HDYN</i>
1	Khác	Giống	Giống	Giống	(G/K)	(G/K)
2	Khác	Khác	Giống	Giống	(G/K)	(G/K)
3	Khác	Khác	Giống	Khác	(G/K)	(G/K)
(4)	Khác	Khác	Khác	Khác	(G/K)	(G/K)
5	Khác	Khác	Giống (thông qua nghĩa đen)	[Không có ẩn dụ]	[Không có ẩn dụ và hoán dụ]	[Không có hoán dụ]

### III. TIỂU KẾT

Chương một đã tổng hợp một cách khái quát tình hình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm nói chung và ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh nói riêng trên thế giới và ở Việt Nam. Nhìn chung, ẩn dụ ý niệm đã và đang được nghiên cứu rất rộng rãi bởi các học giả thế giới và trong nước, thể hiện một thực tế rằng ẩn dụ có vai trò và ảnh hưởng sâu sắc trong ngôn ngữ học và khoa học tri nhận. Trong khi ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh đã xuất hiện trong một số nghiên cứu ở nước ngoài, thì ở Việt Nam số lượng nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về vấn đề này còn hạn chế. Trong phần cơ sở lý thuyết, chúng tôi đã tổng hợp, phân tích chi tiết lý thuyết liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, ADCT và vấn đề đối chiếu ẩn dụ. Đặc biệt, trên cơ sở các lý thuyết về ẩn dụ ý niệm nói chung, chúng tôi đã đưa ra khái niệm ADCT và đề xuất một quy trình chi tiết để nhận diện, thu thập dữ liệu về ADCT trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt. Đây sẽ là nền tảng lý thuyết vững chắc cho chúng tôi tiếp tục triển khai nội dung ở các chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 2

### ÃN DỤ Ý NIỆM “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

#### 2.1. Ẩn dụ ý niệm CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

##### 2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

###### 2.1.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Chính trị là chiến tranh”

Theo Lakoff và Johnson [1980], chính trị là một trong các lĩnh vực mà con người thường ý niệm hóa thông qua miền nguồn chiến tranh và xung đột. Ling [2010] cũng đồng tình với quan điểm này khi chỉ ra quyền lực chính trị có thể được ý niệm hóa thành sức mạnh thể chất, vì vậy các ý niệm miền nguồn chiến tranh thường được ánh xạ sang các ý niệm miền đích chính trị. Một số nhà nghiên cứu khác có công trình liên quan bao gồm Steinert [2003], Burnes [2011], Xu [2015], Lenard & Cosic [2017], Flusberg và cộng sự [2018], Hà Thanh Hải [2011], Nguyễn Tiến Dũng [2019], Đoàn Hồng Nhung [2022] v.v.

###### 2.1.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu chính trị trong hai ngôn ngữ bao gồm 226 bản tin, bài báo, diễn văn chính trị của các nguyên thủ quốc gia bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nhận diện và thống kê cho ra 272 biểu thức ẩn dụ chiến tranh với tổng số lượt xuất hiện là 3721 lượt. Trong đó, tiếng Anh có 157 biểu thức ẩn dụ với 1864 lượt lặp lại, tiếng Việt có 115 biểu thức ẩn dụ với 1857 lượt. Các ẩn dụ trên được phân loại theo quan hệ ánh xạ, và được thống kê thành ba nhóm chính theo đặc điểm, ý nghĩa miền nguồn. Trong mỗi nhóm chính chúng tôi tiếp tục phân chia thành các ánh xạ bậc hạ danh chi tiết hơn. Nói cách khác, đây chính là quá trình phân chia tầng bậc của hệ thống ánh xạ ẩn dụ miền nguồn chiến tranh. Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện các biểu thức ngôn ngữ ADCT theo nhóm miền nguồn được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 2.1: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí chính trị

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	417	22,37	340	18,3
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	1173	62,93	1464	78,83
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	274	14,7	53	2,87
<b>TỔNG</b>	<b>1864</b>	<b>100</b>	<b>1857</b>	<b>100</b>

###### 2.1.2. Ẩn dụ có ánh xạ “Thành tố trong chính trị là thành tố chiến tranh”

2.1.2.1. Phương tiện đạt mục đích chính trị/ sự kiện chính trị là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh

2.1.2.2. Người / thực thể trong chính trị là lực lượng tham chiến

2.1.2.3. Địa điểm/ sự kiện trong chính trị là địa điểm quân sự

2.1.2.4. Tính chất, trạng thái trong chính trị là tính chất, trạng thái trong chiến tranh

### 2.1.3. Ấn dụ có ảnh xạ “Hoạt động trong chính trị là hoạt động quân sự”

2.1.3.1. Hoạt động và sách lược chính trị là chiến thuật và chiến lược quân sự

2.1.3.2. Hoạt động bảo đảm an toàn trong chính trị là phòng thủ trong chiến tranh

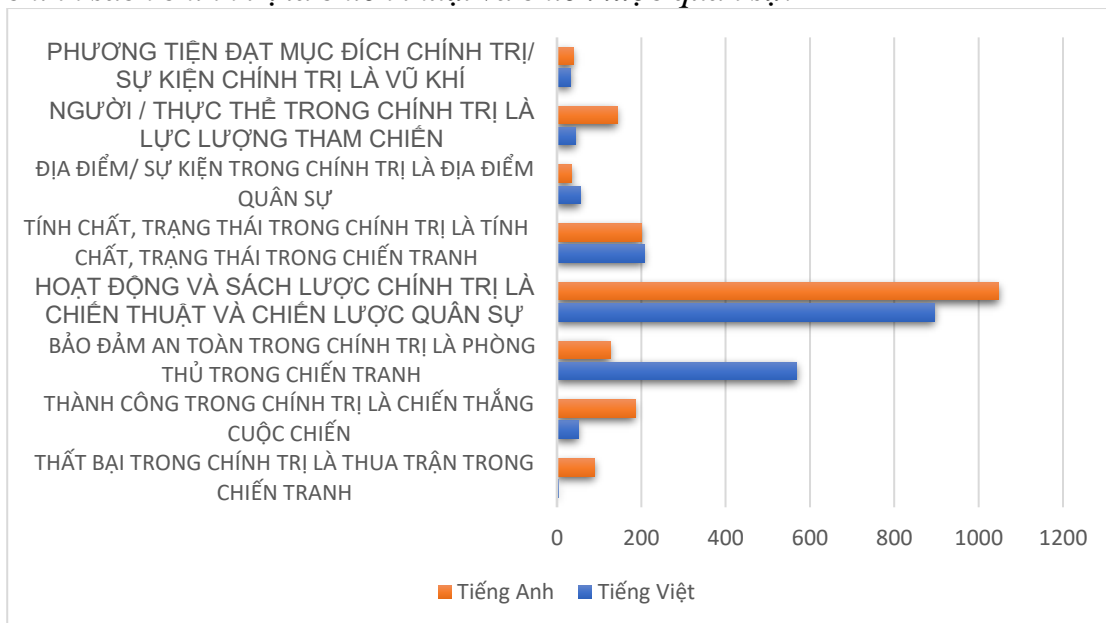
### 2.1.4. Ấn dụ có ảnh xạ “Kết quả hoạt động chính trị là kết quả chiến tranh”

2.1.4.1. Thành công trong chính trị là thắng trận

2.1.4.2. Thất bại trong chính trị là thua trận

### 2.1.5. So sánh tổng quát ấn dụ “CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt

Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, nhóm ảnh xạ về Chiến thuật và chiến lược quân sự chiếm số lượng đơn vị biểu thức nhiều nhất. Như vậy, theo Kövecses [2010, tr.138-139], đây chính là *ý nghĩa trọng tâm* (meaning focus) của ấn dụ chiến tranh trong diễn ngôn báo chí chính trị của hai ngôn ngữ. Từ đó, chúng ta có *ảnh xạ trung tâm* (central mapping) của ấn dụ chiến tranh trong diễn ngôn chính trị là: *Hoạt động và chính sách chính trị là chiến thuật và chiến lược quân sự*.



Biểu đồ 2.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ảnh xạ trong diễn ngôn báo chí chính trị

Về mặt định lượng, số biểu thức ADCT tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt tương đối (157 so với 115), và năm trong số tám ảnh xạ tiếng Anh có số đơn vị biểu thức nhiều hơn tiếng Việt. Tuy nhiên, số lượt xuất hiện của các biểu thức ấn dụ trong hai ngôn ngữ gần tương đương nhau. Về mặt tri nhận, những biểu thức trung tâm trong tiếng Anh và tiếng Việt (có lượt lặp lại nhiều nhất) bao gồm: *campaign, attack, fight, battle, (in)security, win, lose; quyết liệt, chiến lược, triển khai, kiểm soát, ngăn chặn, bảo vệ, phòng chống*. Các biểu thức trung tâm trong tiếng Anh thể hiện đặc trưng của chiến tranh với những tính chất được làm nổi bật như bạo lực, đối kháng, thắng – thua rất rõ ràng, trong khi ở các biểu thức trung tâm tiếng Việt những tính chất này mờ nhạt hơn, với đa số là những biểu thức thể hiện những hoạt động phòng vệ. Nói cách khác, diễn ngôn báo chí chính trị Anh sử dụng ấn dụ với thuộc tính chiến tranh điển hình hơn diễn ngôn báo chí tiếng Việt. Những sự không tương đồng này cho thấy khác biệt quan trọng trong

không chỉ phong cách ngôn ngữ mà còn trong cách ý niệm hóa chiến tranh và chính trị giữa người nói/viết báo của các nền văn hóa. Điều này được giải thích bởi sự *đa dạng văn hóa* giữa các quốc gia [Kövecses, 2010, tr.215]. Thêm vào đó, chúng tôi nhận thấy rằng một nguyên nhân quan trọng nữa là do thể chế chính trị giữa Việt Nam và các nước phương tây nơi xuất bản nguồn ngữ liệu đề tài có sự khác biệt lớn, nên nội dung diễn ngôn chính trị và báo chí về chính trị cũng khác biệt theo. Cụ thể, nguồn ngữ liệu tiếng Anh có nội dung chủ yếu là thông tin về các cuộc tranh cử, bầu cử, công khai sự cạnh tranh trên chính trường, và các vấn đề nóng của chính trị gia. Ngược lại, ở Việt Nam không có tranh cử giữa các đảng, nên diễn ngôn chính trị không mang nhiều tính chất đối kháng, bạo lực chiến tranh. Trong giai đoạn hiện nay, những nhiệm vụ trọng tâm trong chính trị - xã hội Việt Nam là xây dựng, phòng ngừa và bảo vệ đất nước trước các hiện tượng tiêu cực. Do vậy, diễn ngôn về chính trị Việt mang nhiều ý nghĩa về sự bảo vệ, phòng ngừa.

## 2.2. Ấn dụ ý niệm KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

### 2.2.1. Tổng quát nghiên cứu về ấn dụ KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

#### 2.2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Kinh tế là chiến tranh”

Liendo [2001] đã khẳng định sức mạnh của ấn dụ thể hiện rõ ràng trong thế giới kinh doanh, nơi vốn rất giàu các từ vựng từ trường nghĩa chiến tranh. Do vậy, hiểu biết của chúng ta về công ty và thị trường phần lớn được cấu trúc bởi ấn dụ “Kinh doanh là chiến tranh” và “Thương trường là chiến trường” [Liendo, 2001; Wiliński, 2017]. Các nhà nghiên cứu khác có công trình liên quan đến ấn dụ này gồm Bracker [1980], Grygiel [2008], Ling [2010], Hà Thanh Hải [2011], Gao [2016], Hu & Xu [2017], Thanh Trúc [2020].

#### 2.2.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu gồm 290 bản tin, bài báo tiếng Anh và tiếng Việt về các vấn đề kinh tế. Nghiên cứu đã cho ra kết quả là 182 biểu thức ấn dụ tiếng Anh với 2681 lần lặp lại, và tiếng Việt có 143 biểu thức với 1449 lần lặp lại. Như vậy, có sự khác biệt rõ ràng về mặt số lượng giữa hai dữ liệu, với số biểu thức tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt đáng kể và số đơn vị ấn dụ lớn gần gấp đôi tiếng Việt. Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện các biểu thức ngôn ngữ ADCT theo nhóm miền nguồn được thống kê như sau:

Bảng 2.10: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí kinh tế

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	664	24,76	310	21,4
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	1731	64,56	1095	75,57
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	286	10,68	44	3,03

<b>TỔNG</b>	<b>2681</b>	<b>100</b>	<b>1449</b>	<b>100</b>
-------------	-------------	------------	-------------	------------

### 2.2.2. Ấn dụ có ánh xạ “Thành tố trong kinh tế là thành tố chiến tranh”

2.2.2.1. Phương tiện đạt lợi thế trên thị trường là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh

2.2.2.2. Công ty/ doanh nhân/thương hiệu là lực lượng tham chiến

2.2.2.3. Thương trường là địa điểm quân sự

2.2.2.4. Tính chất, trạng thái trong kinh tế là tính chất, trạng thái trong chiến tranh

### 2.2.3. Ấn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong kinh tế là hoạt động quân sự”

2.2.3.1. Hoạt động kinh tế trên thị trường là chiến thuật và chiến lược quân sự

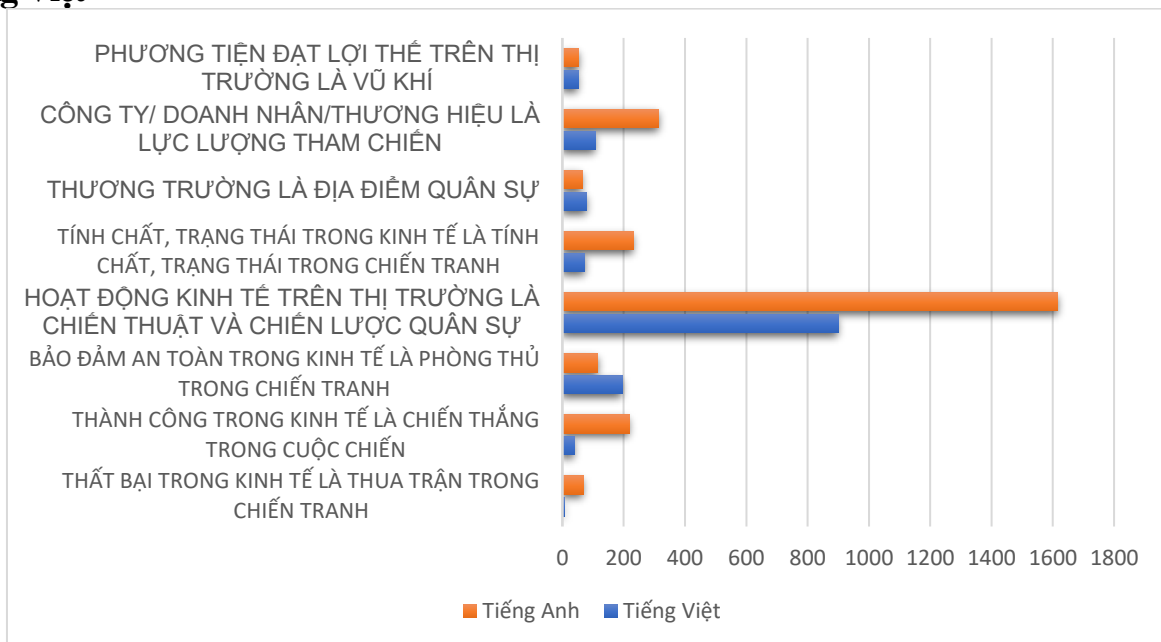
2.2.3.2. Hoạt động bảo đảm an toàn trong kinh tế là phòng thủ trong chiến tranh

### 2.2.4. Ấn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động kinh tế là kết quả chiến tranh”

2.2.4.1. Thành công trong kinh tế là thắng trận

2.2.4.2. Thất bại trong kinh tế là thua trận

### 2.2.5. So sánh tổng quát ấn dụ “KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt



Biểu đồ 2.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí kinh tế

Xét một cách tổng quát, điểm tương đồng đầu tiên giữa diễn ngôn báo chí kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt là có chung hệ ánh xạ ấn dụ chiến tranh với 3 ánh xạ bậc hai và 8 ánh xạ bậc ba. Tiếp theo, cả hai ngôn ngữ đều có ánh xạ trung tâm là *Hoạt động kinh tế trên thị trường là Chiến thuật và chiến lược quân sự* với số đơn vị biểu thức ấn dụ lớn nhất. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy ấn dụ chiến tranh trong diễn ngôn báo chí kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều khác biệt đáng chú ý, cả về mặt định lượng và đặc điểm tri nhận. Trước hết, tổng số lượt xuất hiện ấn dụ của tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt rất đáng kể (2681 so với 1449), ở sáu trong tám ánh xạ. Trong tiếng Anh, số lượng đơn vị biểu thức ấn dụ lớn thứ hai được tìm thấy ở ánh xạ *Công ty/ Doanh nhân/ Thương hiệu là lực lượng tham chiến*. Trong khi đó, tiếng Việt có lượng lặp lại ấn dụ lớn thứ hai thuộc ánh xạ về sự bảo đảm an toàn

trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, số lượng ẩn dụ lặp lại ít nhất trong tiếng Việt thuộc ánh xạ về sự thất bại trong kinh tế, tiếng Anh thuộc ánh xạ về thương trường. Những khác biệt định lượng này cũng chính là biểu hiện của sự không tương đồng trong đặc điểm tri nhận của ẩn dụ chiến tranh ở hai ngôn ngữ. Các biểu thức với tần suất sử dụng cao nhất của hai ngôn ngữ lần lượt là: *Strategy, war, target, fight, strategic(ally), Campaign, Battle, win, fighter; Chiến lược, mục tiêu, triển khai, cuộc chiến, kiểm soát, tự vệ, đối thủ*. Có thể nhận thấy các biểu thức trung tâm trong tiếng Anh thể hiện rõ các đặc trưng chiến tranh hơn, và với tần suất sử dụng cao hơn tiếng Việt rất nhiều. Nguồn gốc của những khác biệt này có lẽ là do nền kinh tế phương tây có tính chất thị trường từ hàng trăm năm nay và cạnh tranh khốc liệt hơn kinh tế Việt Nam. Ngược lại, cho đến nay Việt Nam mới được gỡ bỏ cấm vận kinh tế khoảng 30 năm, và gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007. Trước khoảng thời gian này nền kinh tế Việt Nam là bao cấp, với sự bảo hộ hoàn toàn của nhà nước, sau đó dần chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do vậy, trong tư duy người Việt, tính cạnh tranh, đối kháng trong kinh tế không mạnh mẽ và rõ ràng như phương tây.

## **TIỂU KẾT**

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong cả hai lĩnh vực, miền nguồn về chiến thuật và chiến lược quân sự được làm nổi bật nhất ở các miền đích, trong khi các miền nguồn về phương tiện vũ khí, địa điểm quân sự, trạng thái- tính chất, và sự thua cuộc thể hiện khá mờ nhạt. Những kết quả nghiên cứu trong chương này cho thấy một thực tế là những chính trị gia và tổ chức chính trị trong cuộc chiến tranh quyền lực trên chính trường hoặc bảo vệ chính quyền, phòng ngừa các yếu tố phá hoại tổ chức, và các công ty/ thương hiệu đang tham gia vào một cuộc chiến sinh tồn trên thương trường. Từ khía cạnh này, ẩn dụ chiến tranh được coi là không chỉ có chức năng tu từ mà quan trọng hơn là nó mang chức năng dụng học khi gây ấn tượng, có tác động sâu sắc đến cảm xúc, thái độ người đọc/ người nghe, đồng thời thể hiện văn hóa và tri nhận của người sử dụng ngôn ngữ. Những sự tương đồng ở bậc thượng danh của ADCT giữa hai ngôn ngữ thể hiện rằng hai ẩn dụ CHÍNH TRỊ LÀ CHIẾN TRANH và KINH TẾ LÀ CHIẾN TRANH có tính phổ quát, được hiểu và sử dụng ở nhiều nền văn hóa. Những khác biệt về mặt định lượng và tri nhận đã được giải mã phần nào dựa trên cơ sở đặc điểm thể chế chính trị, xã hội và mô hình kinh tế của các quốc gia.



### CHƯƠNG 3

## ẤN DỤ Ý NIỆM “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” VÀ “THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH” TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

### 3.1. Ấn dụ ý niệm Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

#### 3.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ấn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

##### 3.1.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Y tế là chiến tranh”

Theo Penson và cộng sự [2004], ấn dụ quân sự đã được sử dụng rất lâu đời trong y học. Fuks [2010] khẳng định ngôn ngữ trong y học, cả phổ thông và chuyên ngành, chứa toàn ngôn ngữ về chiến tranh. Hodgkin [1985] khẳng định ngôn ngữ về vai trò của bác sĩ gần như hoàn toàn là ấn dụ chiến tranh và hình ảnh quân sự cũng xuất hiện ở hầu hết mọi khía cạnh của ngôn ngữ y tế. Một số tác giả khác có công trình liên quan đến ấn dụ này phải kể đến Lerner [2001], Reisfield và Wilson [2004], Lane và cộng sự [2013], Isaacs và Priesz [2020]. Một số tác giả Việt Nam với những công trình liên quan đến ấn dụ này gồm Lê Viên Lan Hương [2020], Trần Văn Phước và Hà Thị Hương [2021], Hồ Trinh Quỳnh Thư và cộng sự [2022], Nguyễn thị Bích Hạnh và cộng sự [2023].

##### 3.1.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Ngữ liệu y tế bao gồm 285 bài báo, bản tin y tế tiếng Anh và tiếng Việt. Theo kết quả nghiên cứu, tiếng Anh có 165 biểu thức ấn dụ với 1611 lần lặp lại và tiếng Việt có 129 biểu thức với 1492 lần lặp lại. Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện các biểu thức ngôn ngữ ADCT theo nhóm miền nguồn như sau:

*Bảng 3.1: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí y tế*

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	562	34,88	440	29,5
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	900	55,87	953	63,87
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	149	9,25	99	6,63
<b>TỔNG</b>	<b>1611</b>	<b>100</b>	<b>1492</b>	<b>100</b>

### 3.1.2. Ấn dụ có ánh xạ “Thành tố trong y tế là thành tố chiến tranh”

3.1.2.1a. Phương tiện đạt hiệu quả trong chữa trị bệnh là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh

3.1.2.1b. Tình trạng sức khỏe tiêu cực là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh

3.1.2.2. Người / thực thể trong y tế là lực lượng tham chiến

3.1.2.3. Địa điểm, tình huống trong y tế là địa điểm quân sự

3.1.2.4. Tính chất, trạng thái trong y tế là tính chất, trạng thái trong chiến tranh

### 3.1.3. Ấn dụ có ánh xạ “Hoạt động trong y tế là hoạt động quân sự”

3.1.3.1. Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự

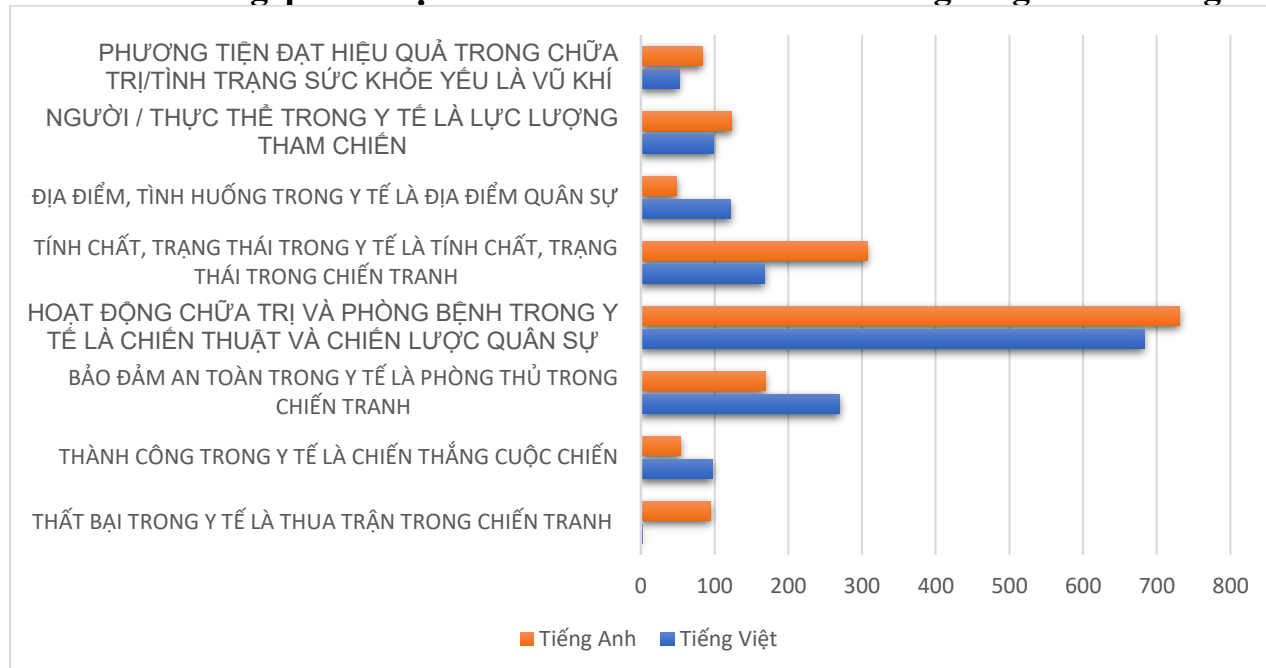
3.1.3.2. Hoạt động bảo đảm an toàn trong y tế là phòng thủ trong chiến tranh

### 3.1.4. Ấn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động y tế là kết quả chiến tranh”

3.1.4.1. Thành công trong y tế là thắng trận

3.1.4.2. Thất bại trong y tế là thua trận

### 3.1.5. So sánh tổng quát ấn dụ “Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH” trong tiếng Anh và tiếng Việt



Biểu đồ 3.1: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí y tế

Về cơ bản, điểm giống nhau đầu tiên giữa hệ ánh xạ ấn dụ chiến tranh trong diễn ngôn báo chí y tế tiếng Anh và tiếng Việt là đều có 3 ánh xạ bậc hai, và có chung 9 ánh xạ bậc ba. Bên cạnh đó, trong ánh xạ *Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự* hai ngôn ngữ có sự tương đồng khá lớn về số đơn vị biểu thức ấn dụ. Biểu đồ 3.2 cũng cho thấy ánh xạ trung tâm và ý nghĩa trọng tâm của ấn dụ chiến tranh trong diễn ngôn báo chí y tế Anh và Việt đều là *Hoạt động chữa trị và phòng bệnh trong y tế là chiến thuật và chiến lược quân sự*. Khi xét về những khía cạnh bất tương đồng, báo chí tiếng Anh có nhiều biểu thức ấn dụ chiến tranh hơn tiếng Việt đáng kể (165 so với 129), và số lượt lặp lại của ấn dụ cũng khác biệt một lượng tương đối (1611 so với 1492).

Khi xét về những khác biệt trong tri nhận, kết quả của luận án đã chứng minh rằng nhìn chung diễn ngôn tin tức y tế Việt chú trọng nhấn mạnh tính phòng ngừa, ngăn chặn bệnh tật khi có các biểu thức trung tâm là *pháo đài, kiểm soát, phòng chống, bảo vệ, an toàn*. Đặc biệt, ở ánh xạ về phòng thủ chiến tranh, tiếng Việt có số lượt xuất hiện nhiều áp đảo so với tiếng Anh. Ngược lại, diễn ngôn tin tức y tế tiếng Anh trọng tâm vào việc tiêu diệt, loại bỏ bệnh tật với những biểu thức trung tâm như *shot, fight, attack*. Bên cạnh đó, ý nghĩa của các biểu thức ADCT trong các ánh xạ về lực lượng tham chiến, tính chất – trạng thái, kết quả chiến tranh cho thấy báo chí tiếng Việt nêu bật tinh thần quyết tâm, đồng lòng và lạc quan của người Việt trong quá trình đối mặt với khó khăn của dịch bệnh. Trong khi đó, dữ liệu tiếng Anh ở ánh xạ về lực lượng tham chiến cho thấy nhiều sự ý niệm hóa con người và nhân cách hóa thực thể như mầm bệnh thành các đối tượng với trạng thái, mối quan hệ thù địch trong chiến tranh. Các ánh xạ về tính chất – trạng thái và

kết quả chiến tranh của tiếng Anh chứa những biểu thức vừa mang tính tích cực vừa tiêu cực, đặc biệt ánh xạ về sự thua trận có lượt xuất hiện ản dụ cao hơn sự thắng trận. Nguyên nhân của những khác biệt này có lẽ một phần do tư duy, văn hóa của người Việt và người phương tây có những điểm bất tương đồng. Cụ thể, người Việt được coi là có lối tư duy “duy tình” [Nguyễn Gia Thơ, 2014], cùng với văn hóa làng, xã có mặt tích cực là con người sống trong một cộng đồng sẽ chia sẻ, chung sức đồng lòng với nhau khi cùng đối mặt với hoạn nạn. Hơn nữa, người Việt Nam vốn có tinh thần lạc quan, và càng trong những hoàn cảnh hiểm nguy, gian khó như chiến tranh, bệnh dịch thì dường như tinh thần ấy càng thể hiện rõ. Trong khi đó, dữ liệu tiếng Anh thể hiện tư duy “duy lý” của người phương tây, với những ản dụ mô tả hai mặt của một vấn đề, diễn ngôn trọng tâm vào việc phản ánh hiện thực khách quan mà không có nhiều yếu tố tinh thần hay cảm xúc. Mặt khác, sự đa dạng của các biểu thức ản dụ trong ánh xạ về địa điểm quân sự tiếng Việt còn thể hiện thực tế rằng ở Việt Nam, khác với các nước phương tây, mọi đối tượng trong xã hội cùng chung tay chống dịch bệnh. Những biểu thức trung tâm như *kiểm soát*, *triển khai*, *phòng chống* thể hiện sự điều hành sát sao và tham gia tích cực của Chính phủ Việt Nam trong công tác phòng chữa bệnh cho người dân.

### 3.2. ẢN DỤ Ý NIỆM THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

#### 3.2.1. Tổng quát nghiên cứu về ản dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH và kết quả phân tích ngữ liệu

##### 3.2.1.1. Tổng quát nghiên cứu về ADYN “Thể thao là chiến tranh”

Ản dụ miền nguồn quân sự trong báo chí thể thao phổ biến đến nỗi nó trở thành “luật và không thể tránh khỏi”, tuy nhiên điều này không phải là ngẫu nhiên, mà do các thuật ngữ quân sự và thể thao đều không tách rời khỏi hệ thống từ vựng chung và cả hai cùng rất phổ biến [Pirsl và Randjelovic, 2015]. Một số tác giả khác đã chỉ ra sự tương đồng về cấu trúc giữa chiến tranh và thể thao nói chung như Lakoff [1991], Kuiper và Allan [1996]. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu khác có công trình liên quan gồm Chapanga [2004], Vierkant [2008], Cibulskienė [2014], Wilinski [2014], Mohammed và Hussein [2019], Alghazo [2018], Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự [2022].

##### 3.2.1.2. Kết quả phân tích ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm 297 bản tin thể thao tiếng Anh và tiếng Việt. Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã thu được kết quả là 157 biểu thức ản dụ tiếng Anh với 2172 lượt xuất hiện, và tiếng Việt có 161 biểu thức với 2178 lượt xuất hiện. Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện ản dụ theo nhóm miền nguồn được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 3.10: Số lượng và tỷ lệ lượt xuất hiện của ADCT theo nhóm miền nguồn trong báo chí thể thao

Nhóm miền nguồn	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %	Lượt xuất hiện	Tỷ lệ %
Nhóm miền nguồn “Thành tố chiến tranh”	622	28,64	469	21,53
Nhóm miền nguồn “Hoạt động quân sự”	886	40,79	1222	56,1
Nhóm miền nguồn “Kết quả chiến tranh”	664	30,57	487	22,37
<b>TỔNG</b>	<b>2172</b>	<b>100</b>	<b>2178</b>	<b>100</b>

### 3.2.2. Ấn dụ có ánh xạ “Thành tố trong thể thao là thành tố chiến tranh”

3.2.2.1. Người chơi/ phương tiện/ hoạt động đạt lợi thế trong thể thao là vũ khí, trang thiết bị chiến tranh

3.2.2.2. Người tham gia thể thao là lực lượng tham chiến

3.2.2.3. Địa điểm và vị trí chơi trong thể thao là địa điểm quân sự

3.2.2.4. Tính chất, trạng thái trong thể thao là tính chất, trạng thái trong chiến tranh

### 3.2.3. Ấn dụ có ánh xạ “Hoạt động thể thao là hoạt động quân sự”

3.2.3.1. Hành động và hoạt động trong thi đấu thể thao là chiến thuật và chiến lược quân sự

3.2.3.2. Hoạt động phòng thủ trong thi đấu thể thao là phòng thủ trong chiến tranh

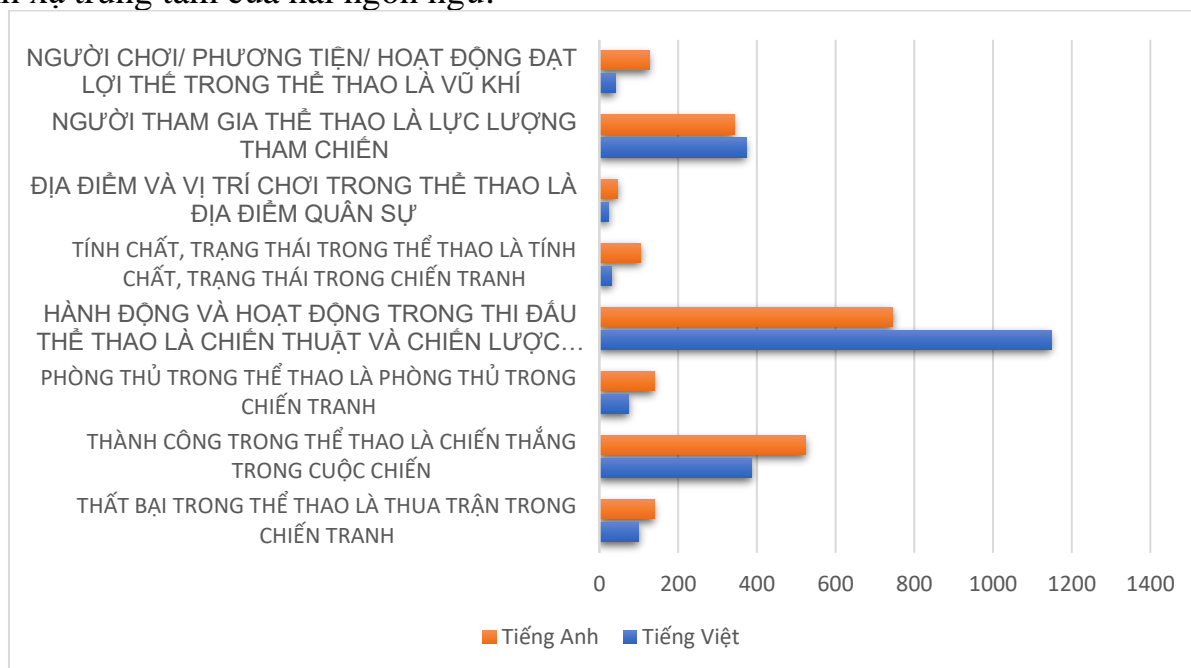
### 3.2.4. Ấn dụ có ánh xạ “Kết quả hoạt động thể thao là kết quả chiến tranh”

3.2.4.1. Thành công trong thể thao là thắng trận

3.2.4.2. Thất bại trong thể thao là thua trận

### 3.2.5. So sánh tổng quát ấn dụ THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh và tiếng Việt

Nhìn chung, diễn ngôn báo chí thể thao tiếng Anh và tiếng Việt có cùng hệ ánh xạ ấn dụ chiến tranh, với ba ánh xạ bậc hai và tám ánh xạ bậc ba. Cả hai ngôn ngữ có ánh xạ trung tâm là *Hành động và hoạt động trong thi đấu thể thao là chiến thuật và chiến lược quân sự*. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chứng minh rằng hai ngôn ngữ có nhiều sự khác biệt đáng chú ý. Về mặt định lượng, tiếng Anh có số đơn vị ấn dụ nhiều hơn tiếng Việt ở bảy trong số tám ánh xạ, và khoảng cách lớn nhất được tìm thấy ở các ánh xạ về hoạt động đạt lợi thế trong thể thao và trạng thái, tính chất trong thể thao. Ánh xạ duy nhất của tiếng Việt có số lượng đơn vị ấn dụ nhiều hơn tiếng Anh chính là ánh xạ trung tâm của hai ngôn ngữ.



Biểu đồ 3.2: So sánh số lượt xuất hiện của ADCT theo ánh xạ trong diễn ngôn báo chí thể thao

Những biểu thức ẩn dụ được dùng nhiều nhất trong hai ngôn ngữ là: *Squad, Penalty, Fight, Hit, Defense, Win, Victory, Beat, Lose; Trận (đấu), Giành (giật), (Cú/miếng) Đánh, Tấn công, Đồng đội, Đối thủ, (Chiến) thắng, Thua*. Có thể thấy rằng các biểu thức ẩn dụ trung tâm của tiếng Việt mang đặc trưng đối kháng của miền nguồn chiến tranh rõ nét hơn tiếng Anh. Hơn nữa, lượt xuất hiện của các biểu thức tiếng Việt này lớn hơn nhiều so với tiếng Anh, điều này cho thấy diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt mang đặc tính chiến tranh nổi trội hơn và được dùng phổ biến hơn. Như vậy, trong bốn lĩnh vực được nghiên cứu, miền đích thể thao là miền đích duy nhất có ADCT tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh. Thực tế này chứng minh rằng khi viết về một lĩnh vực giải trí như thể thao, trong tư duy người viết báo tiếng Việt, những hình ảnh về các thực thể, hoạt động quân sự được ý niệm hóa rõ nét và thường xuyên hơn người viết tiếng Anh. Do đó, ngôn ngữ báo thể thao tiếng Việt có phần mạnh mẽ và cường điệu hóa hơn. Ngoài ra, người đọc/xem tin tức thể thao dễ dàng chấp nhận và hứng thú với những tin tức được ý niệm hóa từ miền nguồn chiến tranh nên độ phổ biến của ẩn dụ này là cao nhất so với các lĩnh vực khác trong cả hai ngôn ngữ.

## **TIỂU KẾT**

Trên cơ sở xác định những thuộc tính điển dạng của chiến tranh được làm nổi bật trong miền đích thể thao và phân tích mối tương quan giữa hoạt động, tình huống và tính chất của chiến tranh trong hai lĩnh vực tri nhận nguồn và đích, hệ thống ánh xạ ý niệm ẩn dụ chiến tranh đã được xây dựng gồm 3 ánh xạ bậc hai và 9 quan hệ kéo theo ẩn dụ bậc ba của ẩn dụ **Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH** và 8 quan hệ kéo theo của ẩn dụ **THỂ THAO LÀ CHIẾN TRANH**. Từ đó, tác giả đã làm sáng tỏ việc ẩn dụ ý niệm chiến tranh được dùng như thế nào trong báo chí y thể và thể thao ở hai ngôn ngữ, xét về độ phổ dụng và đặc điểm tri nhận ở các miền đích. Cụ thể, ở lĩnh vực y tế, trong khi diễn ngôn tin tức tiếng Anh có khuynh hướng nhấn mạnh việc tiêu diệt, loại bỏ bệnh tật, và thể hiện tư duy “duy lý” khi đối diện với dịch bệnh, thì diễn ngôn tiếng Việt chú trọng vào các hoạt động ngăn chặn, phòng ngừa bệnh và tinh thần lạc quan, quyết tâm cao khi chống dịch bệnh. Ngược lại, diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt thể hiện đặc trưng đối kháng, tấn công rõ nét hơn, do vậy mang tính mạnh mẽ và cường điệu hơn tiếng Anh. Bên cạnh đó, những tương đồng và khác biệt trong hệ ánh xạ, ý nghĩa trung tâm của hai ẩn dụ này trong tiếng Anh và tiếng Việt được lý giải một phần dưới góc độ văn hóa, tư duy ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý tộc người của các nền văn hóa khác nhau.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Đề tài luận án Ấn dụ miền nguồn chiến tranh trong tiếng Anh và tiếng Việt đã nghiên cứu một cách có hệ thống những ADCT trong diễn ngôn báo chí trực tuyến tiếng Anh và tiếng Việt về bốn lĩnh vực chủ đạo của đời sống xã hội gồm chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Nghiên cứu đã đạt được những mục đích trọng tâm đề ra ban đầu, đó là:

**1. Làm sáng tỏ thêm đặc điểm và vai trò của ấn dụ tri nhận có miền nguồn chiến tranh nói chung và ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng.** Cụ thể, nghiên cứu đã xác định độ phổ biến của ADCT của hai ngôn ngữ trong bốn lĩnh vực của đời sống xã hội. Kết quả thống kê đã cho ra tổng số biểu thức ngôn ngữ ấn dụ tiếng Anh là 8328, tiếng Việt là 6974. Như vậy, ADCT có lượt xuất hiện trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh cao hơn tiếng Việt rất nhiều. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy tiếng Việt có số biểu thức ngôn ngữ ADCT đa dạng, phong phú hơn tiếng Anh khi có 268 biểu thức, trong khi tiếng Anh là 221 biểu thức. Điều này được thể hiện rõ nhất ở ánh xạ về chiến thuật và chiến lược quân sự. Nói cách khác, báo chí tiếng Việt sử dụng nhiều từ ngữ về các hoạt động chiến thuật quân sự chi tiết để miêu tả các hoạt động đời sống xã hội hơn báo chí tiếng Anh. Thực tế này có thể bắt nguồn từ bề dày lịch sử chống giặc ngoại xâm của Việt Nam qua các thời đại với những chiến thuật, chiến lược và chiến dịch quân sự đã được đúc kết và nâng tầm thành nghệ thuật quân sự Việt Nam. Xét về chức năng tri nhận, ấn dụ cấu trúc miền nguồn chiến tranh được sử dụng nhiều nhất, tiếp sau là ấn dụ bản thể, ấn dụ định hướng rất hiếm trong nguồn ngữ liệu nghiên cứu nên chúng tôi không đưa ra thống kê và phân tích. Xét về nhóm miền nguồn cụ thể, nghiên cứu cho thấy nhóm miền nguồn về chiến thuật và chiến lược quân sự có số lượng biểu thức ngôn ngữ ấn dụ lớn nhất trong cả bốn miền đích tiếng Việt và tiếng Anh.

Nhìn chung, diễn ngôn thể thao có số ADCT lặp lại nhiều nhất trong cả hai ngôn ngữ. Trong khi đó, số lượt lặp lại ít nhất của ADCT được tìm thấy trong diễn ngôn báo chí y tế tiếng Anh và báo chí kinh tế tiếng Việt. Đặc biệt, đề tài đã thiết lập và làm rõ đặc điểm hệ ánh xạ xuyên miền của ấn dụ chiến tranh: với một ánh xạ ý niệm của ADCT bậc thượng danh Đời sống xã hội là chiến tranh, chúng tôi đã thiết lập ba ánh xạ hạ danh: Thành tố trong đời sống xã hội là thành tố chiến tranh, Hoạt động trong đời sống xã hội là hoạt động quân sự, Kết quả hoạt động trong đời sống xã hội là kết quả chiến tranh. Đồng thời, trên cơ sở hệ ánh xạ này, đề tài đã xây dựng bốn (04) hệ ánh xạ tương ứng với bốn miền đích nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của luận án đã khẳng định và củng cố tính hệ thống và tính tầng bậc của các ADCT trong cả hai ngôn ngữ. Kết quả thống kê và phân tích ở các miền đích cũng chứng minh rằng ấn dụ miền nguồn chiến tranh có phạm vi rất rộng bởi chúng có thể áp dụng cho nhiều tình huống, trạng thái, hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Điều này đồng nghĩa với thực tế là những ADCT cung cấp cho chúng ta những mô hình ấn dụ khác nhau về con người, địa điểm, hoạt động và tình huống trong bốn miền đích chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Do đó, chúng cho phép chúng ta hiểu rõ hơn những khía cạnh khác nhau của trải nghiệm hiện thân. Các ánh xạ trên không chỉ giải thích lý do cho ý nghĩa của những biểu thức trong miền đích, mà còn cung cấp một cấu trúc tổng thể căn bản và giúp người đọc hiểu được các ý niệm được

ánh xạ ở miền đích. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm không chỉ đơn thuần mang tính chất tu từ, làm đẹp cho ngôn ngữ, mà chủ yếu thực hiện chức năng phản ánh tri nhận. Các ADCT giúp người sử dụng ngôn ngữ hiểu được các ý niệm trừu tượng thông qua các ý niệm cụ thể trong miền nguồn chiến tranh, xuất phát từ những trải nghiệm hiện thân gần gũi với đa số loài người như các thực thể, hoạt động và tình huống trong chiến tranh. Ngoài chức năng tri nhận, các ADCT được sử dụng trong thể loại diễn ngôn tin tức còn có các chức năng dụng học như thuyết phục, quán triệt tinh thần, dấy lên cảm xúc, khuyến khích hành động v.v. từ người đọc/ nghe.

**2. Xác định và mô tả những sự tương đồng và khác biệt của ADCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt, lý giải trên cơ sở ngôn ngữ, tư duy và văn hóa.** Những so sánh tổng quát giữa kết quả dữ liệu của hai ngôn ngữ Anh và Việt đã cho thấy những tương đồng và khác biệt nhất định trong cách thức và tư duy sử dụng ngôn ngữ của báo chí trực tuyến tiếng Anh và tiếng Việt. Ở tầng bậc cao, các ánh xạ ý niệm giữa tiếng Anh và tiếng Việt về cơ bản có sự tương đồng nhiều hơn khác biệt, bao gồm những tương đồng về cấu trúc hệ ánh xạ, quan hệ ánh xạ, kiểu loại ẩn dụ và độ phổ biến của biểu thức ngôn ngữ ADCT trong một số ánh xạ. Ngoài ra, hai ngôn ngữ có tương đồng trong sự luận giải ý nghĩa của đa số các biểu thức ẩn dụ, điều này sẽ hữu ích cho quá trình dịch thuật ADCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Trong miền đích thể thao, một phần ý nghĩa của ánh xạ trung tâm giữa hai ngôn ngữ cũng có điểm chung. Hơn nữa, nhóm miền nguồn về vũ khí, trang thiết bị ở cả hai ngôn ngữ được bản thể hóa và nhân cách hóa thành nhiều ý niệm đa dạng nhất trong các miền đích so với các nhóm miền nguồn còn lại. Về mặt định lượng, ADCT tiếng Anh và tiếng Việt có số lượt lặp lại gần bằng nhau trong các miền đích chính trị và thể thao, và đều có tổng số lượt xuất hiện nhiều nhất trong miền đích thể thao. Như vậy, có thể kết luận rằng ADCT là một loại ADYN có tính phổ quát khá cao, chia sẻ nhiều điểm chung và được chấp nhận, sử dụng trong nhiều nền văn hóa khác nhau. Kết luận này phù hợp với quan điểm của Kövecses [2010] bởi tác giả đã khẳng định những sự tương đồng có thể được giải thích bởi sự phổ quát của ẩn dụ ý niệm (The universality of conceptual metaphors) [Kövecses, 2010, tr.197]. Nguyên nhân chính cho sự phổ quát này được Kövecses [2010] đưa ra là do có một số động lực phổ quát (universal motivation) cùng xuất hiện trong nhiều nền văn hóa. Chúng tôi nhận thấy rằng chính những trải nghiệm hiện thân giống nhau về miền nguồn chiến tranh và các miền đích như kinh tế, y tế, thể thao đã khiến ADCT trong hai ngôn ngữ có các tương đồng nhất định.

Tuy nhiên, ở bậc hạ danh, các ánh xạ thể hiện nhiều khác biệt giữa hai ngôn ngữ và giữa các miền đích với nhau. Cụ thể, sự khác biệt của ADCT giữa hai ngôn ngữ được thể hiện ở thực tế là trong các miền đích chính trị, kinh tế và y tế, các biểu thức ẩn dụ trung tâm tiếng Anh mang những thuộc tính điển dạng chiến tranh là đối kháng, bạo lực rõ nét hơn tiếng Việt, trong khi các biểu thức trung tâm tiếng Việt liên quan đến các hoạt động phòng thủ, đảm bảo an toàn nhiều hơn. Hơn nữa, giữa các ánh xạ của cùng một ẩn dụ hoặc một nhóm miền nguồn giữa bốn miền đích cũng có khác biệt về tần số sử dụng của biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ. Để lý giải cho kết quả này, chúng tôi đã phân tích một số khác biệt về thể chế chính trị, lịch sử, đặc điểm nền kinh tế, văn hóa và tư duy của các nước phương tây so với Việt Nam. Về thể chế chính trị, các nước phương tây nơi xuất

bản nguồn dữ liệu nghiên cứu đều là các nước tư bản, đa đảng và có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các đảng phái trong chính trị. Trong khi đó, Việt Nam không có hiện tượng này, và một trong những đường lối trọng tâm của Việt Nam là xây dựng, bảo vệ hệ thống chính trị - xã hội và phòng ngừa các yếu tố gây hại. Trong lĩnh vực kinh tế, các nước phương tây trên đều có nền kinh tế thị trường phát triển hàng trăm năm nay, do đó tư duy cạnh tranh rất quen thuộc và phổ biến. Ngược lại, sau khi bị cấm vận, nền kinh tế Việt Nam mới chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được khoảng 30 năm, nên tính cạnh tranh và đối kháng không mạnh mẽ như vậy. Về văn hóa và tư duy, trong khi đa phần các nước phương tây có tư duy “duy lý” [Nguyễn Gia Thơ, 2014], với tính logic, phản biện cao, thì Việt Nam có khuynh hướng tư duy “duy tình”, với nhiều nét cảm tính, tinh thần lạc quan và văn hóa cộng đồng làng, xã. Điều này thể hiện rõ nhất trong kết quả nghiên cứu về ẩn dụ Y TẾ LÀ CHIẾN TRANH.

Ngược lại, trong miền đích thể thao, cả hai ngôn ngữ đều có các biểu thức ẩn dụ trung tâm mang đặc tính đối kháng, bạo lực, nhưng độ phổ biến của tiếng Việt cao hơn tiếng Anh rất nhiều. Kết quả này cho phép chúng tôi kết luận rằng diễn ngôn tin tức thể thao tiếng Việt có tính đối kháng, mạnh mẽ, và cường điệu hóa hơn tiếng Anh. Như vậy, khi sử dụng ngôn ngữ miêu tả trò chơi thể thao, tâm lý người phương tây và người Việt có khuynh hướng thoải mái hơn so với các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, sự xuất hiện của ẩn dụ nhóm chiến thuật và chiến lược trong tiếng Việt nhiều hơn tiếng Anh phản ánh thực tế rằng những trải nghiệm hiện thân và cấu trúc của chiến thuật, chiến lược quân sự hiện hữu vô cùng sống động trong tư duy người Việt khi miêu tả thể thao. Đồng thời, người Việt tìm thấy nhiều sự tương liên cấu trúc giữa miền nguồn chiến tranh và miền đích thể thao hơn người phương tây. Theo Kövecses, những dị biệt của ẩn dụ trong hai ngôn ngữ là do sự đa dạng văn hóa (cross-cultural variation) [Kövecses, 2010, tr. 215], trong đó có những sự khác biệt về phạm vi ẩn dụ ý niệm và sự luận giải nghĩa ẩn dụ ý niệm. Kết quả nghiên cứu của luận án đã chứng minh rằng ngoài văn hóa, các yếu tố khác là nguyên nhân cho sự khác biệt bao gồm thể chế chính trị, lịch sử dân tộc, đặc điểm nền kinh tế và tư duy bản địa. Nói cách khác, giống như các loại ADYN thông thường, ADCT trong tiếng Anh và tiếng Việt cũng chịu sự chi phối của văn hóa, lịch sử, đặc điểm xã hội và tư duy ngôn ngữ. Như vậy, các kết quả trong luận án này đã chỉ rõ những vấn đề của đời sống xã hội được ý niệm hóa như thế nào trong diễn ngôn báo chí của hai ngôn ngữ Anh –Việt, hay chính là trong tư duy của một số nền văn hóa phương tây nơi tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất so với văn hóa Việt Nam. Các kết quả của luận án cũng chứng minh và củng cố thêm luận điểm của Flusberg và cộng sự [2018] rằng ý nghĩa, hiệu quả của ADCT đối với độc giả phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Đặc biệt, đề tài này cũng khám phá thêm một thực tế đó là ý nghĩa ẩn dụ của một từ thuộc ý niệm chiến tranh còn phụ thuộc vào từ ngữ nó kết hợp trong câu.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### ***1. Đối với công tác giảng dạy ngôn ngữ và báo chí:***

Sự phổ biến, ý nghĩa và vai trò của ẩn dụ trong nghiên cứu cho thấy ẩn dụ ý niệm là một phần rất quan trọng của ngôn ngữ, vừa xuất hiện một cách tự nhiên, vừa có tính chất mang chủ đích của người dùng ngôn ngữ. ADCT không chỉ là kết tinh của giá trị văn



hóa, lịch sử dân tộc, nhất là các dân tộc có nhiều trải nghiệm hiện thân với chiến tranh, mà còn là phương thức thể hiện tri nhận của con người về thế giới vật chất, thế giới tinh thần và cảm xúc. Do vậy, việc lồng ghép giảng dạy ẩn dụ ý niệm nói chung và ý niệm chiến tranh nói riêng trong giảng dạy ngôn ngữ và ngoại ngữ là rất cần thiết, hứa hẹn sẽ mang lại những hiệu quả tích cực, đặc biệt trong phạm vi từ vựng, giao tiếp và dịch thuật liên ngôn ngữ. Một trong những nguyên nhân gây hiểu nhầm trong giao tiếp liên ngôn ngữ và dịch thuật là hiểu biết hạn chế về văn hóa và tư duy bản ngữ. Việc hiểu sâu sắc ý nghĩa ẩn dụ của các biểu thức ngôn ngữ có thể phần nào khắc phục vấn đề này bởi nó giúp trang bị cho người học và dịch ngoại ngữ không chỉ nâng cao năng lực ngôn ngữ mà còn cả những hiểu biết văn hóa để có thể thực sự làm chủ ngôn ngữ mình muốn học và sử dụng.

Bên cạnh đó, kiến thức về ADCT từ luận án này cũng có thể hỗ trợ sinh viên chuyên ngành báo chí hoặc người làm báo, đặc biệt trong bốn lĩnh vực là chính trị, kinh tế, y tế và thể thao. Sinh viên và người làm công tác báo chí cần ý thức được vai trò, hiểu được bản chất và có khả năng luận giải ADCT trong diễn ngôn tin tức để sử dụng ngôn ngữ một cách chuẩn xác, đạt được hiệu ứng cao với độc giả. Như vậy, giảng viên chuyên ngành báo chí nên có các hoạt động và bài tập nâng cao khả năng nhận dạng, luận giải và sử dụng ẩn dụ chiến tranh.

## **2. Một số lưu ý để sử dụng ẩn dụ miền nguồn chiến tranh hiệu quả trong diễn ngôn:**

ADCT có nhiều chức năng quan trọng và mang lại hiệu quả giao tiếp rất rõ ràng, tuy vậy chúng ta không nên quá lạm dụng nó trong diễn ngôn nói chung. Trước hết, bởi đa phần các thuộc tính của chiến tranh vốn mang tính chất bạo lực, đối kháng và hiếu chiến, nên cần tránh dùng cường điệu hóa khung chiến tranh trong những tình huống không mang các tính chất trên. Người nói/ viết cần đảm bảo rằng chiến tranh là một phương tiện để so sánh có tính chất ẩn dụ, và miền nguồn này có những mối tương liên cấu trúc với miền đích. ADCT có thể không phù hợp, hoặc thậm chí phản tác dụng, trong một số tình huống như trong y tế khi một bệnh nhân là trẻ em, hay một người mắc bệnh hiểm nghèo sắp không qua khỏi, hoặc được dùng với nghĩa nhấn mạnh sự tiêu cực trong một thời gian dài. Hơn nữa, miền nguồn chiến tranh có thể được một số nền văn hóa/ cộng đồng chấp nhận và hiểu, nhưng chưa chắc có tác dụng tương tự với các nền văn hóa/ cộng đồng khác. Do vậy, người sử dụng ngôn ngữ cần phân biệt và lựa chọn tình huống và miền đích phù hợp để sử dụng ẩn dụ chiến tranh.

## **3. Những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tương lai:**

- Đề tài có phạm vi nghiên cứu các lĩnh vực miền đích tương đối rộng (4 lĩnh vực), nên chúng tôi chỉ tập trung khai thác nguồn ngữ liệu là báo chí, bản tin trực tuyến mà chưa khai thác các nguồn báo in hay sách. Do vậy, các khảo sát, phân tích và kết luận chung về ADCT mới chỉ dành cho một thể loại là báo điện tử.

- Các lý giải cho sự tương đồng, khác biệt của ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể chưa được thực sự sâu sắc do tác giả còn hạn chế nhất định trong nhận thức về văn hóa, lịch sử và tư duy bản địa của các nước Anh, Úc, Mỹ, Canada v.v.

- Do hạn chế về thời gian và phạm vi nghiên cứu, nên chúng tôi chưa phân tích và đánh giá chi tiết các ưu điểm, nhược điểm và hiệu ứng của ADCT trong diễn ngôn tin tức của bốn lĩnh vực miền đích nghiên cứu.

Trong tương lai, chúng tôi đề xuất các hướng nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu ADCT trong nhiều ngữ cảnh khác như báo in, sách văn học, khẩu ngữ.
- Nghiên cứu chi tiết về hiệu ứng của ADCT đối với người tiếp nhận ngôn ngữ.
- Nghiên cứu về dịch thuật ADCT liên ngôn ngữ.

Chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu đề tài với sự nhiệt huyết và quyết tâm, tuy nhiên do hạn chế về thời gian và năng lực nghiên cứu, luận án này có lẽ vẫn còn tồn tại nhiều khiếm khuyết. Vì vậy, chúng tôi mong muốn nhận được những đánh giá và góp ý chân thành về mặt khoa học từ các nhà nghiên cứu để luận án hoàn thiện hơn trong tương lai, góp phần làm giàu thêm lý luận và thực tiễn về ẩn dụ ý niệm nói chung và ẩn dụ miền nguồn chiến tranh trong diễn ngôn tin tức nói riêng. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn./.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Luong Thi Phuong (2019), “Investigating The Effects of Task Repetition on Fluency and Accuracy in English Oral Performance of Low Level Adult Students: A Case Study at Vietnam Air Defence and Air Force Academy”, *Journal of Military Foreign Language Studies* Vol. 19, pp.26-37, ISSN 2525-2232.

2. Luong Thi Phuong (2022), “War metaphors in Vietnamese online sports news: A cognitive study on conceptual mappings”, *Proceedings of the First International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi*, ISBN: 978-604-9990-98-4, pp. 1021-1041.

3. Luong Thi Phuong (2023), “War metaphors in online business news: a cognitive study of English and Vietnamese discourse”, *Proceedings of the Second International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi*, ISBN: 978-604-43-1656-7. pp. 771-792

4. Lương Thị Phương (2023), “Các tầng ảnh xạ của ẩn dụ ý niệm miền nguồn chiến tranh trong bản tin chính trị tiếng Anh”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 9, Số 2b, Tr. 183-195. ISSN 2354-1172.

Available at: <http://journal.uss.h.vnu.edu.vn/index.php/vjossh/article/view/8321>

DOI: <http://dx.doi.org/10.1172/vjossh.v9i2b.8321>

